TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT** **TỈNH ĐẮK LẮK** Bản án số:196/2019/HNGĐ- ST Ngày: 02-12-2019 V/v Ly hôn.	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA AỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA AỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT- TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Dương Thanh Trung và bà Bùi Thị Phương Thảo.

- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Bích Dịu – Thư ký Toà án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột không tham gia phiên tòa.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 668/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 231/2019/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 185/2019/QĐHPT ngày 26/11/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1965 (Có mặt)

Địa chỉ: Hẻm 200 đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Ông Lê Đức N, sinh năm 1964 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Hẻm 200 đường Y, phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Đ trình bày:

Bà Trần Thị Đ và ông Lê Đức N tự nguyện lấy nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 05/5/1988, do nhầm lẫn nên trong giấy chứng nhận kết hôn Aết tên bà là Trần Thị Thu Đ.

Trong thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nhưng khoảng từ năm 2015 đến nay thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do ông N gia trưởng, coi thường và xúc phạm bản thân bà nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm chăm sóc ai, mâu thuẫn vẫn không khắc phục

được, mục đích hôn nhân không đạt được nên tôi có nguyện vọng xin được ly hôn với ông Lê Đức N.

Về con chung: Bà Đ và ông N có không có 02 con chung: Lê V, sinh ngày 17/5/1989 và Lê Thị Hà A, sinh ngày 22/5/2000. Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Đức N trình bày có nội dung: Những nội dung như bà Đ đã trình bày về quá trình tìm hiểu, kết hôn giữa ông và bà Đ là đúng.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bà Đ có những mối quan hệ bạn bè với những người mà ông N không đồng ý nên vợ chồng mâu thuẫn, lạnh nhạt với nhau, mâu thuẫn từ năm 2015 đến nay, nhưng mâu thuẫn không đến mức trầm trọng và vợ chồng cũng đã lớn tuổi nên ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông N và bà Đ có 02 con chung: Lê V, sinh ngày 17/5/1989 và Lê Thị Hà A, sinh ngày 22/5/2000. Hiện nay các con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa đương sự có mặt vẫn giữ nguyên quan điểm của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân gia đình, bị đơn ông Lê Đức N cư trú tại phường E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa bị đơn ông Lê Đức N vắng mặt là lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành phiên tòa xét xử yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ là phù hợp theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu của bà Trần Thị Đ xin ly hôn ông Lê Đức N. Hội đồng xét xử xét thấy: Bà Đ và ông N tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, thành phố B, tỉnh ĐắkLắk vào ngày 05/5/1988 là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Xét yêu cầu của đương sự; theo bà Đ trình bày trong thời gian chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nhưng khoảng từ năm 2015 đến nay thì mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nguyên nhân do ông N gia trưởng, coi thường và xúc phạm bản thân bà nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2015 đến nay, không ai quan tâm

chăm sóc ai, mâu thuẫn vẫn không khắc phục được, mục đích hôn nhân không đạt được.

Kết quả xác minh tại địa phương xác định: Vợ chồng ông N, bà Đ chung sống tại phường E, thành phố B, trong thời gian chung sống vợ chồng có phát sinh mâu thuẫn còn mâu thuẫn như thế nào thì địa phương không nắm được, bị đơn ông Lê Đức N thừa nhận trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do tính tình không hợp, bà Đ có những mối quan hệ bạn bè mà ông không đồng ý nên vợ chồng mâu thuẫn, sống lạnh nhạt với nhau, mâu thuẫn xảy ra từ năm 2015.

Từ những căn cứ trên, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà Đ và ông N đã kéo dài và trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn ông Lê Đức N của bà Trần Thị Đ là phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

-Về con chung: Ông N và bà Đ có 02 con chung: Lê V, sinh ngày 17/5/1989 và Lê Thị Hà A, sinh ngày 22/5/2000. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Đ, ông N không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Nguyên đơn bà Trần Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227; khoản 4 Điều 147; Điều 220; Điều 235; Điều 266; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ các Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

<u>Tuyên xử:</u>

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Đ.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị Đ được ly hôn ông Lê Đức N.

-Về nuôi con chung: Ông N và bà Đ có 02 con chung: Lê V, sinh ngày 17/5/1989 và Lê Thị Hà A, sinh ngày 22/5/2000. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành nên Tòa án không xem xét giải quyết.

-Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

-Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Trần Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm

ứng án phí bà Vũ Thị Kim Th đã nộp thay bà Đ theo biên lai thu số AA/2019/0002274 ngày 21/8/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, Đắk Lắk.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự .

Nơi nhận:
-TAND tỉnh Đắk Lắk;
-VKSND Tp. BMT;
-Chi cục THADS Tp.B;
- UBND phường T;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ, TA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN –CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Minh Nguyệt